

Số: /QĐ-UBND

Quảng Xương, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân,
huyện Quảng Xương đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 01/2021/TT-BXD ngày 18/5/2021 ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng; Số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 về hướng dẫn về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định 5445/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2045; Quyết định 2438/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc đính chính, hiệu chỉnh đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 4097/QĐ-UBND ngày 05/08/2021 của UBND huyện Quảng Xương về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán Lập quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân đến năm 2030;

Văn bản của Sở Xây dựng số: 3598/SXD-QH ngày 25/05/2022 (lần 1); 8850/SXD-QH ngày 28/11/2022 (lần 2) ý kiến thống nhất về hồ sơ đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương đến năm 2030;

Văn bản số 4908/SGTVT-KHTC ngày 18/9/2022 của Sở Giao thông Vận tải về tham gia ý kiến về đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương đến năm 2030;

Căn cứ Thông báo số 337/TB-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện; Công văn số 859-CV/VPKH ngày 07/3/2023 của Huyện ủy Quảng Xương về Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân đến năm 2030;

Xét tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 26/7/2022 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Nhân và đề nghị của trưởng phòng Kinh tế - Hạ tầng tại báo cáo kết quả thẩm định số 112/KTHT-TĐ ngày 15/3/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa như sau:

1. Tên đề án quy hoạch: Lập quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

2. Phạm vi, ranh giới, quy mô và thời hạn lập quy hoạch

2.1. Phạm vi lập quy hoạch

Phạm vi lập quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Ranh giới của xã được xác định như sau:

Ranh giới của xã được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp xã Quảng Đức, Quảng Giao (huyện Quảng Xương);
- Phía Nam giáp xã Quảng Bình, Quảng Lưu (huyện Quảng Xương);
- Phía Đông giáp xã Quảng Hải (huyện Quảng Xương);
- Phía Tây giáp xã Quảng Ninh (huyện Quảng Xương).

*Tổng diện tích lập quy hoạch: 678,52 ha (Theo Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 06/09/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa).

3. Tính chất, chức năng và kinh tế chủ đạo khu vực lập quy hoạch

- Đến năm 2030, xã Quảng Nhân là khu vực nội thị của Thị xã Quảng Xương. Phát triển kinh tế - xã hội xã Quảng Nhân đặt trong tổng thể phát triển chung huyện Quảng Xương, của tỉnh Thanh Hóa. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển xã với huyện với sự phát triển trong khu vực, nhất là Thành phố Thanh Hóa, KKT Nghi Sơn, TP. Sầm Sơn.

- Kinh tế chủ đạo của xã là phát triển nông nghiệp, trong giai đoạn tới sẽ chuyển dịch mạnh mẽ sang phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ. Nông nghiệp và thủy sản phát triển mạnh theo hướng tập trung quy mô lớn, hình thành các vùng chuyên canh: lúa chất lượng cao, rau màu an toàn, vùng chăn nuôi tập trung, vùng nuôi trồng thủy sản,... trên cơ sở áp dụng theo hướng nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng tốt cho thị trường quanh khu vực. Khai thác tiềm năng lợi thế đất đai, giao thông, lao động, bố trí quỹ đất, thu hút đầu tư để

xây dựng phát triển các khu tiểu thủ công nghiệp nhẹ như may mặc, giấy da, chiếu cói, ...

- Phát triển kinh tế phải đi đôi với giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, quan tâm xây dựng phát triển kinh tế cùng với bảo vệ giữ gìn văn hóa truyền thống, bảo đảm an ninh quốc phòng.

4. Quan điểm mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, tuân thủ định hướng phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Quảng Xương đến 2025 định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch phải mang tính thừa kế và phát huy nội dung đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới được duyệt. Cụ thể hóa điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương đến năm 2045, rà soát bổ sung các quy hoạch ngành trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu các ngành cấp huyện, cấp vùng, cấp tỉnh. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Căn cứ bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội của huyện, tỉnh từ đó xác định vai trò, vị thế của địa phương trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Xác định tính chất, chức năng, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, định hình quy mô và định hướng phát triển của địa phương phù hợp theo định hướng của vùng, tỉnh theo các giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển. Quản lý, và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp xây dựng, dịch vụ thương mại, ... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, dự án khác đang triển khai trên địa bàn gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống của nhân dân, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Các yếu tố động lực phát triển của xã

- Xã Quảng Nhân có vị trí địa lý rất thuận lợi, có tuyến đường tỉnh lộ 511 (tỉnh lộ 4A) chạy qua địa bàn xã với chiều dài khoảng 1,1km (từ Quốc lộ 1A xã Tiên Trang đi Nam Sầm Sơn), đường huyện lộ Ninh Nhân Hải (từ Quốc lộ 1A, xã Quảng Ninh - đến đường 4C, xã Quảng Hải) chạy qua địa bàn xã với chiều dài khoảng 4,1km, cách Quốc lộ 1A khoảng 3,1 km về phía Đông. Đây là điều kiện thuận lợi để xã Quảng Nhân kết nối với 3 vùng kinh tế lớn của tỉnh là Thành phố Thanh Hóa, Khu kinh tế Nghi Sơn, TP. Sầm Sơn và các vùng kinh tế trọng điểm của huyện như Cụm công nghiệp Cống trúc, Khu du lịch biển Tiên

Trang, Khu trung tâm huyện, ... Xã có điều kiện phát triển kinh tế toàn diện theo hướng công nghiệp, thương mại – dịch vụ và sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao.

- Tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên bao gồm: tài nguyên đất đai với quỹ đất nông nghiệp lớn, bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và xây dựng.

- Tiềm năng về con người: xã có dân số đông, với lực lượng lao động dồi dào, dân số trẻ, năng động, luôn thích ứng với mọi hoàn cảnh và cơ chế thị trường. Đây là tiềm năng rất lớn để phát triển kinh tế xã hội của xã.

6. Các dự báo phát triển

6.1. Dự báo dân số, lao động

- Dân số:

+ Đến năm 2025: Khoảng 7.500 người.

+ Đến năm 2030: Khoảng: 8.200 người.

- Lao động và cơ cấu nghề nghiệp:

+ Đến năm 2025: Dự báo số người trong độ tuổi lao động chiếm 75,8% toàn xã (khoảng 5.685 người), trong đó lao động trong ngành nông nghiệp chiếm khoảng 50,5%, lao động trong các ngành nghề khác chiếm khoảng 49,5%.

+ Đến năm 2030: Dự báo số người trong độ tuổi lao động chiếm 76,1% toàn xã (khoảng 6.240 người), trong đó lao động trong ngành nông nghiệp chiếm khoảng 48%, lao động trong các ngành nghề khác chiếm khoảng 52%.

6.2. Quy mô đất đai

Dự kiến sử dụng đất xây dựng toàn xã theo yêu cầu phát triển giai đoạn 2020-2030, gồm: đất xây dựng các công trình thuộc xã quản lý phục vụ địa phương; các điểm dân cư, đất xây dựng các công trình khu vực nằm trên địa bàn xã không thuộc xã quản lý; đất giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, vv ... (không tính đất xây dựng giao thông, thủy lợi nội đồng). Cụ thể như sau:

+ Giai đoạn 2020 - 2025: Khoảng 80 - 90ha.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Khoảng 90 - 105ha.

7. Các chỉ tiêu về kinh tế kỹ thuật, chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn (không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện) thực hiện tuân thủ theo quy chuẩn Quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 18/5/2021 của bộ xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

* Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

+ Đất ở: 55 – 148,6 m²/người (áp dụng theo mức bình quân đất ở trên người hiện tại toàn huyện);

+ Đất công trình công cộng và dịch vụ: 5 - 6 m²/người;

+ Đất cây xanh đô thị: 8 m²/người;

+ Đất giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật: 5 - 6 m²/người;

- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 4 – 5 m²/người;
- * Chỉ tiêu sử dụng hạ tầng kỹ thuật:
- + Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường: 0,90 kg rác/người/ngày đêm (theo tiêu chuẩn đô thị loại IV).
- + Về cấp nước tiêu chuẩn: 60 – 80 lít/người/ngày đêm;
- + Về thoát nước bản tiêu chuẩn: $\geq 80\%$ lượng nước cấp;
- + Về cấp điện: Tiêu chuẩn cấp điện: $\geq 150\text{W}$ /người/ngày đêm;
- + Chiều sáng công cộng; tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$.

- Hệ thống giao thông nông thôn phải đạt yêu cầu kỹ thuật do Bộ giao quy định (Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn TCVN10380:2014); thông số kỹ thuật yêu cầu đạt tối thiểu theo tiêu chí số 1 (giao thông) tại Quyết định 33/2022/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND Tỉnh Thanh Hóa Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025.

8. Phân vùng phát triển kinh tế

Toàn xã Quảng Nhân đến năm 2030, được chia thành 03 tiểu vùng phát triển kinh tế:

- Vùng 1: (Dọc hai bên trục đường tỉnh 511, Ninh Nhân Hải): Đây là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của xã. Định hướng khu vực tập trung phát triển các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, tiểu thủ công nghiệp gắn với phát triển các điểm dân cư nông thôn.

- Vùng 2: (Khu vực thôn 3, thôn 4 dọc 2 bên đường quy hoạch Q.Định - Q. Lộc): là vùng phát triển đô thị, thương mại - dịch vụ, gắn với phát triển các điểm dân cư nông thôn.

- Vùng 3: (Khu vực còn lại trong toàn bộ xã) là vùng sản xuất nông nghiệp và kinh doanh thương mại nhỏ, lẻ.

9. Quy hoạch chung xây dựng xã:

9.1. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

9.1.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng

- Chỉ tiêu quy hoạch:
- + Chỉ tiêu sử dụng đất theo tiêu chuẩn: $\geq 1.000\text{ m}^2$.
- + Diện tích sử dụng: $\leq 500\text{ m}^2$.
- Định hướng quy hoạch:
- + Trụ sở Đảng Ủy, Ủy ban nhân dân xã: Giữ nguyên vị trí hiện tại tại thôn 3, tổng diện tích 2.243 m^2 . Mật độ xây dựng 45%, tầng cao 1- 3 tầng.
- + An ninh: Xây dựng trụ sở Công an xã tại thôn 1, Bắc đường Ninh Nhân Hải, tổng diện tích 2.200 m^2 . Mật độ xây dựng 45%. Tầng cao 1 – 3 tầng

9.1.2. Công trình giáo dục

a) Trường mầm non

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh 12 m²/học sinh.

- Định hướng quy hoạch:

Trường mầm non: Giữ nguyên vị trí tại thôn 6, tổng diện tích khuôn viên: 6.354m². Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1 – 3 tầng.

- Dự kiến đến năm 2030 số học sinh mầm non là: 410 em. Diện tích đất bình quân cho một học sinh là 14,2 m²/hs. Như vậy đạt chuẩn về diện tích.

+ Trong giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục rà soát cải tạo, nâng cấp các hạng mục xuống cấp.

b) Trường tiểu học

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh 10 m²/học sinh.

- Định hướng quy hoạch:

Trường tiểu học: Giữ nguyên vị trí tại thôn 3, mở rộng diện tích 3.100m² về phía Tây và phía Bắc tổng diện tích khuôn viên: 13.230 m². Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1 - 3 tầng.

- Dự kiến đến năm 2030 số học sinh tiểu học là: 820 em. Diện tích đất bình quân cho một học sinh là 16,10 m²/hs. Như vậy đạt chuẩn về diện tích.

+ Trong giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục rà soát cải tạo, nâng cấp các hạng mục xuống cấp.

c) Trường Trung học cơ sở

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh 12 m²/học sinh.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường THCS: Giữ nguyên vị trí tại thôn 3, mở rộng về phía Bắc 630m² tổng diện tích khuôn viên: 7.962 m². Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1 – 3 tầng.

- Dự kiến đến năm 2030 số học sinh THCS là: 450 em. Diện tích đất bình quân cho một học sinh là 17,6 m²/hs. Như vậy đạt chuẩn về diện tích.

+ Trong giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục rà soát cải tạo, nâng cấp các hạng mục xuống cấp.

9.1.3. Công trình y tế

- Chỉ tiêu quy hoạch:

Diện tích đất ≥ 500 m² (nếu có vườn thuốc ≥ 1.000 m²).

- Định hướng quy hoạch:

+ Trạm y tế xã: Giữ nguyên trạm y tế hiện tại, diện tích 2.747 m². Mật độ xây dựng 40%; tầng cao 1- 3 tầng.

+ Tiếp tục mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh, nâng cấp cơ sở vật chất đã xuống cấp trong giai đoạn quy hoạch.

+ Tiếp tục quan tâm đến sức khỏe của nhân dân, cụ thể hàng năm tổ chức khám sức khỏe, theo dõi sức khỏe đạt 90% trở lên.

9.1.4. Công trình văn hóa, thể thao xã

a) Trung tâm văn hóa, thể thao xã

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích nhà văn hóa xã hoặc hội trường đa năng: $\geq 1000 \text{ m}^2$

+ Diện tích Khu thể thao xã: $\geq 5.000 \text{ m}^2$

- Định hướng quy hoạch:

* *Định hướng quy hoạch:*

- Xây dựng mới trung tâm văn hóa - thể thao xã với diện tích 6.000 m^2 , tại khu trung tâm xã.

b) Nhà văn hóa, sân thể thao thôn

Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất nhà văn hóa thôn theo tiêu chuẩn: $\geq 500 \text{ m}^2$.

+ Diện tích sân thể thao thôn: $\geq 1.000 \text{ m}^2/\text{điểm}$.

- Định hướng quy hoạch:

+ Thôn 1: Nhà văn hóa giữ nguyên vị trí hiện tại diện tích 1700 m^2 ; Sân thể thao hiện tại mở rộng về phía Tây diện tích 1700 m^2 tổng diện tích sau khi mở rộng là 5.200 m^2 . Trong giai đoạn tới nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa.

+ Thôn 2: Nhà văn hóa giữ nguyên vị trí hiện tại nhà văn hóa và sân thể thao, diện tích khuôn viên 3.750 m^2 . Trong giai đoạn tới nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa.

+ Thôn 3: Nhà văn hóa mở rộng về phía Đông 300 m^2 , tổng diện tích nhà văn hóa sau khi mở rộng 1.000 m^2 . Sân thể thao giữ nguyên vị trí hiện tại diện tích khuôn viên 2.700 m^2 . Trong giai đoạn tới nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa.

+ Thôn 4: Nhà văn hóa mở rộng về phía Đông 630 m^2 , tổng diện tích nhà văn hóa sau khi mở rộng 1.000 m^2 . Sân thể thao giữ nguyên vị trí hiện tại diện tích khuôn viên 3.400 m^2 . Trong giai đoạn tới nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa.

+ Thôn 5: Nhà văn hóa giữ nguyên vị trí hiện tại, diện tích 845 m^2 . Sân thể thao xây dựng vị trí mới 5.600 m^2 . Trong giai đoạn tới nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa hiện tại.

+ Thôn 6: Nhà văn hóa giữ nguyên vị trí hiện tại, diện tích 2.247 m^2 . Sân thể thao xây dựng vị trí mới 5.100 m^2 . Trong giai đoạn tới nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa hiện tại.

c) Công viên, cây xanh đô thị

- Chỉ tiêu quy hoạch: $8 \text{ m}^2/\text{người}$.

- Trong giai đoạn quy hoạch bố trí các khu Công viên cây xanh: 15,29 ha. Bình quân diện tích cây xanh đô thị: $18,6 \text{ m}^2/\text{người}$. Như vậy đạt chỉ tiêu quy hoạch. Cụ thể:

+ Xây dựng công viên cây xanh thôn 2: diện tích 0,2ha.

+ Xây dựng công viên cây xanh thôn 5: diện tích 0,29ha.

+ Công viên cây xanh trong khu đô thị Du lịch ven biển: 14,8 ha.

9.1.5. Công buu điện xã

- Chỉ tiêu quy hoạch.

+ Diện tích đất xây dựng: $\geq 150 \text{ m}^2/\text{điểm}$.

- Định hướng quy hoạch:

Giữ vị trí tại với diện tích xây dựng là 204 m². Nâng cấp bưu điện về cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ internet và điện thoại cho người dân.

9.2. Quy hoạch phát triển khu dân cư mới

9.2.1. Dự báo nhu cầu đất ở:

- Hiện trạng xã Quảng Nhân có 145,03 ha đất ở tại nông thôn, với dân số là 6.890 người, diện tích đất ở bình quân 210,4 m²/người. Do đó chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng khu dân cư áp dụng trong đồ án quy hoạch theo QCVN 01:2021/BXD tối thiểu là 55m²/người, tối đa theo diện tích đất ở bình quân hiện tại của huyện (148,6 m²/người). Vậy chỉ tiêu quy hoạch xây dựng khu dân cư mới áp dụng trong đồ án: **55m²/người – 148,6 m²/người**.

- Hiện trạng năm 2020 dân số toàn xã: 6.890 người, dự báo đến năm 2030 dân số toàn xã là 8.200 người (tăng 1.310 người).

Do đó diện tích quy hoạch đất ở mới từ: 6,6ha – 27,5 ha (trừ các khu tái định cư).

9.2.2. Quy hoạch phát triển khu dân cư, tái định cư mới:

- Trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030, tổng diện tích quy hoạch khu dân phát triển cư mới đáp ứng nhu cầu đất ở thường xuyên do gia tăng dân số, tốc độ đô thị hóa, phát triển thương mại - dịch vụ và chia tách hộ đến năm 2030 là: 19,08 ha (Bình quân 145,6/m²/người phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch).

- Đất xây dựng khu tái định cư cho các dự án phát triển các công trình dịch vụ công cộng và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ của xã, huyện, tỉnh (như đường Quốc lộ 10 kéo dài, đường Quảng Định - Quảng Lưu, khu công viên đô thị ven biển...) là: 3,33 ha.

- Mật độ xây dựng trong từng lô đất 70-80%, tầng cao từ 2-5 tầng.

(Chi tiết tại bản đồ Quy hoạch sử dụng đất)

9.3. Quy hoạch công trình tôn giáo, di tích, đình đền

- Dự kiến đến năm 2030, xây dựng các công trình tôn giáo, di tích, đình đền như sau:

+ Mở rộng Chùa Hồi Long Tự: diện tích 2.100 m²

+ Mở rộng Chùa Thiên Thống Tự: diện tích 1.700 m²

+ Mở rộng Đền thờ tướng quân Nguyễn Hữu Huân: diện tích 500 m²

+ Mở rộng Đền thờ Tướng quân Lê Đăng Tiệm: diện tích 1.200 m²

+ Mở rộng Nghè Sim: diện tích 500 m²

9.4. Quy hoạch các khu thương mại - dịch vụ, khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu sản xuất phi nông nghiệp.

9.4.1. Quy hoạch thương mại - dịch vụ

Đẩy nhanh phát triển thương mại dịch vụ trên địa bàn. Khuyến khích các hộ dân bán 2 bên trục đường Ninh Nhân Hải, đường tỉnh 511 phát triển kinh doanh, dịch vụ, thương mại như: Dịch vụ ăn uống, thời trang, kinh doanh các sản phẩm nông sản, vật liệu xây dựng, nội thất, xăng dầu,

Xây dựng các khu thương mại - dịch vụ mới gồm:

- Xây dựng Trung tâm thương mại khu trung tâm xã, diện tích 0,58ha.
- Khu thương mại dịch vụ: diện tích 0,11ha, phía Nam tượng đài liệt sỹ hiện tại.
- Khu thương mại dịch vụ: diện tích 1,68 ha, tại Thôn 5 (Nam đường Ninh-Nhân Hải).
- Khu thương mại dịch vụ: diện tích 1,10 ha, tại Thôn 1 (Bắc đường Ninh-Nhân Hải).
- Khu thương mại dịch vụ: diện tích 0,96 ha, Tây đường Định Lưu giáp xã Quảng Lưu.
- Khu thương mại dịch vụ: diện tích 0,12 ha, tại Thôn 1 (Đông đường 4A),
- Khu thương mại dịch vụ: diện tích 0,56 ha, tại Thôn 1 (Nam đường Ninh-Nhân).
- Xây dựng hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, tại thôn 3, diện tích 0,2ha.

9.4.2. Quy hoạch khu công nghiệp, sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là ngành được quan tâm chú trọng trong những năm tới, chủ yếu là tận dụng nguồn nhân lực hiện có tại địa phương. Xây dựng cơ chế, thành lập doanh nghiệp phát triển tiểu thủ công nghiệp.

Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn, là lợi thế tiềm năng to lớn của địa phương. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030:

- Xây dựng khu công nghiệp Lưu Bình (470ha) phía Đông đường quy hoạch Q. Định - Q. Lưu tại thôn 5, 6 diện tích: 21,87 ha (thuộc xã Quảng Nhân)
- Xây dựng khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung phía Đông đường quy hoạch Q. Định - Q. Lưu tại thôn 4, diện tích: 3,80 ha.
- Khu sản xuất phi nông nghiệp thôn 1, diện tích: 2,50 ha.
- Khu sản xuất phi nông nghiệp thôn 4, diện tích: 0,53 ha.

9.4.3. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp

- Thành lập mới các doanh nghiệp, có chuỗi liên kết giá trị trong sản xuất nông nghiệp, tạo sản phẩm mới trong nông nghiệp.

- Vùng chuyên canh trồng lúa chất lượng cao trên diện tích đất lúa còn lại.
- Các mô hình chăn nuôi trang trại hiện tại theo hướng đa cây, đa con, tập trung trọng điểm vào các cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, chuyển đổi 1 số diện tích trồng lúa năng suất thấp sang quy hoạch phát triển các cây có giá trị kinh tế cao.

- Xây dựng khu nông nghiệp công nghiệp cao: tại thôn 4, diện tích 9,97 ha; tại thôn 2, diện tích 4,10 ha.

9.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất

9.5.1. Hệ thống giao thông nội đồng:

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống nội đồng của xã trên cơ sở mạng lưới cũ, đảm bảo hệ thống giao thông nội đồng chính đạt các tiêu chí kỹ thuật theo đúng tiêu chí nông thôn mới với mặt đường 3m nền đường 4,0 m, kết cấu đường BTXM.

Một số tuyến đường hiện trạng có nền đường trên 4,0m, giữ nguyên nền hiện trạng, mặt đường quy hoạch kết cấu BT = 2,5 - 3,5 m, đảm bảo các phương tiện giao thông cơ giới, thô sơ có tải trọng dưới 2,5T lưu thông dễ dàng. Lưu thông 1 chiều với khoảng cách 200 đến 300 m có 1 điểm tránh xe.

9.5.2. Hệ thống thủy lợi:

- Hệ thống kênh tưới gồm: Kênh Định Ninh, Sông Chìm, kênh Bắc, kênh B-30, hệ thống kênh mương nội đồng.

- Hệ thống trạm bơm: Hiện tại toàn xã có 02 trạm bơm tại thôn 3 và thôn 4 với công suất 3000m³/h.

- Định hướng quy hoạch:

+ Tiếp tục rà soát, nâng cấp sửa chữa các tuyến đã cứng hóa, nạo vét kênh mương hiện có.

+ Xây dựng 01 trạm bơm tại thôn 6, diện tích 100m², công suất 1500m³/h.

9.6. Quy hoạch sử dụng đất

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	TÀNG CAO (TÀNG)	MẶT ĐỘ XD (%)	HỆ SỐ SD ĐẤT (LẦN)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
I	ĐẤT HÀNH CHÍNH, CÔNG CỘNG XÃ					20.85	3.07	
1.1	Đất Trụ sở HĐND - UBND xã	TSC-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.23	0.03	Hiện trạng
1.2	Đất y tế	YT-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.27	0.04	Hiện trạng
1.3	Đất giáo dục	DGD				16.11	2.37	
	<i>Trường Mầm non</i>	<i>MN-01</i>	1-3	30-40	0,3-1,2	0.63	0.09	Hiện trạng
	<i>Trường Tiểu học</i>	<i>TH-01</i>	1-3	30-40	0,3-1,2	1.32	0.19	Hiện trạng, mở rộng
	<i>Trường THCS</i>	<i>THCS-01</i>	1-3	30-40	0,3-1,2	0.79	0.12	Hiện trạng, mở rộng
1.4	Đất công trình văn hóa, TDTT					3.12	0.46	
	<i>Sân vận động xã</i>	<i>DTT-05</i>				0.60	0.09	Xây mới
	<i>Sân thể thao thôn1</i>	<i>DTT-06</i>				0.36	0.05	Hiện trạng
	<i>Sân thể thao thôn2</i>	<i>DTT-01</i>				0.52	0.08	Hiện trạng

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	TẦNG CAO (TẦNG)	MẬT ĐỘ XD (%)	HỆ SỐ SD ĐẤT (LẦN)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
	Sân thể thao thôn3	DTT-02				0.27	0.04	Hiện trạng
	Sân thể thao thôn4	DTT-03				0.34	0.05	Hiện trạng
	Sân thể thao thôn5	DTT-04				0.55	0.08	Hiện trạng
	Sân thể thao thôn6	DTT-07				0.48	0.07	Xây mới
1.5	Nhà văn hóa các thôn					0.56	0.08	
	Nhà văn hóa thôn 1	DVH-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.06	0.01	Hiện trạng
	Nhà văn hóa thôn 2	DVH-02	1-3	30-40	0,3-1,2	0.17	0.03	Hiện trạng
	Nhà văn hóa thôn 3	DVH-03	1-3	30-40	0,3-1,2	0.10	0.01	Hiện trạng
	Nhà văn hóa thôn 4	DVH-04	1-3	30-40	0,3-1,2	0.10	0.01	Hiện trạng
	Nhà văn hóa thôn 5	DVH-05	1-3	30-40	0,3-1,2	0.08	0.01	Hiện trạng
	Nhà văn hóa thôn 6	DVH-06	1-3	30-40	0,3-1,2	0.05	0.01	Xây mới
1.6	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV				0.02	0.00	
	Bưu điện văn hóa xã	DBV-01				0.02	0.00	Hiện trạng
1.7	Đài tưởng niệm liệt sỹ xã	VHLS-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.10	0.01	Mở rộng
II	ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ	TMD (01-07)				5.31	0.78	
2,1	Khu Thương mại - dịch vụ 1	TMD-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.56	0.08	Xây mới
2,2	Khu Thương mại - dịch vụ 2	TMD-02	1-3	30-40	0,3-1,2	0.58	0.09	Xây mới
2,3	Khu Thương mại - dịch vụ 3	TMD-03	3-5	30-40	0,9-2,0	1.1	0.16	Xây mới
2,4	Khu Thương mại - dịch vụ 4	TMD-04	1-3	30-40	0,3-1,2	1.68	0.25	Xây mới
2,5	Khu Thương mại - dịch vụ 5	TMD-05	1-3	30-40	0,3-1,2	0.96	0.14	Xây mới
2,6	Khu Thương mại - dịch vụ 6	TMD-06	1-3	30-40	0,3-1,2	0.11	0.02	Xây mới
2,7	Khu Thương mại - dịch vụ 7	TMD-07	1-3	30-40	0,3-1,2	0.12	0.02	Xây mới
2,8	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	HTX-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.2	0.03	Xây mới

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	TẦNG CAO (TẦNG)	MẬT ĐỘ XD (%)	HỆ SỐ SD ĐẤT (LẦN)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
III	ĐẤT SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP	SKC				6.83	1.01	
3.1	Khu sản xuất phi nông nghiệp	SKC (01-03)	1-3	30-40	0,3-1,2	6.83	1.01	Xây mới
IV	ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP							
4.1	Khu công nghiệp Lưu Bình	SKK - 01	1-2	30-40	0,3-0,8	21.87	3.22	Xây mới
V	ĐẤT Ở						-	
5.1	Đất phát triển dân cư mới	PT (01-33)	2-5	70-80	1,4-4,0	19.08	2.81	Xây mới
5.2	Đất ở tái định cư	TDC-01	2-5	70-80	1,4-4,0	3.33	0.49	
5.3	Đất dân cư hiện trạng, cải tạo	HT (01-221)	2-5	40-80	1,4-4,0	133.53	19.68	Hiện trạng
VI	ĐẤT DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN						-	
6.1	Đất dự trữ phát triển	DT (01-02)				23.60	3.48	Dự trữ
VII	ĐẤT CÔNG VIÊN, CÂY XANH					15.29	2.25	
7.1	Đất công viên, cây xanh đô thị	CV (01-03)		5-10		11.12	1.64	Xây mới
7.2	Đất xanh cảnh quan	CQ (01-05)				7.5	1.11	Xây mới
VII	ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH, ĐÌNH, ĐỀN	TTN				1.66	0.24	Hiện trạng
IX	ĐẤT RÁC THẢI	DRA				0.05	0.01	
9.1	Bãi trung chuyển rác	DRA-01				0.05	0.01	Xây mới
X	ĐẤT GIAO THÔNG	DGT				105.65	15.57	Hiện trạng và xây mới
XI	ĐẤT THỦY LỢI	DTL				11.18	1.65	Hiện trạng
XII	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	DNN				291.02	42.89	Hiện trạng
12.1	KHU NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO	CNC (01-02)				14.07	2.07	Xây mới
12.2	ĐẤT LÚA VÀ NÔNG NGHIỆP CÒN LẠI					276.95	40.82	Hiện trạng
XIII	ĐẤT KHÁC	DKH				7.77	1.15	Hiện trạng
	TỔNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH					678.51	100.00	

(Chi tiết tại bản đồ quy hoạch sử dụng đất kèm theo)

9.7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

9.7.1. Chuẩn bị kỹ thuật:

a) San nền:

- Phương án san nền đảm bảo điều kiện thuận lợi thoát nước mặt, không ngập úng, ngập lụt. Độ dốc nền tối thiểu $i_{\min} = 0.4\%$

- Kết hợp hài hoà cao độ nền khu dân cư hiện trạng (giữ nguyên cao độ hiện có, san lấp cục bộ, tránh ngập úng) và cao độ nền của khu đất quy hoạch xây dựng mới.

- Chọn các trục tỉnh lộ 511, đường Ninh Nhân Hải làm các trục phân lưu chính, san nền tạo dốc hướng chính là hướng Đông - Tây, thuận lợi cho thoát nước mưa xuống qua hệ thống thoát nước xuống Kênh Bắc, sông Chìm.

- Cao độ san nền cao nhất: + 4,50m.

- Cao độ san nền thấp nhất: + 2,60m.

b) Thoát nước mưa:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải riêng.

- Hệ thống thu nước mưa bao gồm các cống đặt dọc theo hệ thống giao thông và các cống ngang, nước mưa theo hệ thống này được thoát ra Kênh Bắc, sông Chìm.

- Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng chủ yếu là cống BTCT (đường kính D400-D1000) và các hệ thống ga thu, ga thăm được bố trí với khoảng cách trung bình 30-40m/ga đảm bảo thu nước mặt.

9.7.2. Quy hoạch giao thông:

a) Các tiêu chuẩn áp dụng

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật: QCVN 07:2016

- Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn, ban hành theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải.

- Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND Tỉnh Thanh Hóa Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025;

b) Giao thông đối ngoại

*** Các tuyến hướng Bắc - Nam:**

- Tuyến Quốc lộ 10 chạy dọc phía Đông Tỉnh lộ 511 và nhập vào Tỉnh lộ 511 tại khu vực phía Nam (xã Quảng Lĩnh cũ): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 9,0mx2; phân cách giữa 4,0m; phân cách bên 3,0mx2; đường gom 7,5mx2; hè 5,0mx2; CGĐĐ = 53,0m;

- Mở rộng tuyến Tỉnh lộ 511: quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 15,0m; hè 5,0mx2; CGĐĐ = 25,0m;

- Đường Quảng Định - Quảng Lưu (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 12,0mx2; phân cách 5,0m; hè 6,5mx2; CGĐĐ = 42,0m;

- Đường Bắc Nam 1 (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 9,0mx2; phân cách 5,0m; hè 6,5mx2; CGĐĐ = 36,0m;

- Đường Quảng Nhân - Quảng Đức (xóm thắng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 1,5mx2; CGĐĐ = 10,5m;

- Đường phía Đông sông Chìm (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 5,0 mx2; CGĐĐ = 17,5m;

- Đường phía Tây kênh Bắc (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 5,0 mx2; CGĐĐ = 17,5m;

** Các tuyến hướng Đông - Tây (đi Quốc lộ 1A):*

- Đường Quảng Đức Nhân Giao (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 15,0m; hè 5,0mx2; CGĐĐ = 25,0m;

- Đường Đông Tây 1 (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 10,0m; hè 5,0mx2; CGĐĐ = 20,5m;

- Đường Ninh Nhân Hải phía Nam (nâng cấp mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,50mx2; phân cách 5,0m; hè 5,5mx2; CGĐĐ = 30,0m;

- Đường Quảng Nhân - Quảng Ninh phía Bắc (mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 10,5m; hè 5,0 mx2; CGĐĐ = 20,5m;

- Đường Ninh Nhân Lưu (xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 10,5m; hè 5,0 mx2; CGĐĐ = 20,5m;

c) Giao thông nội bộ

** Hệ thống đường liên thôn:*

- Tuyến 1: Đường Thôn 1 - Thôn 2 (mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 3,0mx2; CGĐĐ = 13,5m;

- Tuyến 2: Đường Thôn 2 - Thôn 3, thôn 6 (mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 5,0mx2; CGĐĐ = 17,5m;

- Tuyến 3: Đường Thôn 4 - Thôn 5 (mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 5,0mx2; CGĐĐ = 17,5m;

- Tuyến 4: Đường Thôn 4 - Thôn 5 (mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 3,0mx2; CGĐĐ = 13,5m;

- Tuyến 5: Đường Thôn 3 - Thôn 4 (mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 3,0mx2; CGĐĐ = 13,5m;

- Tuyến 6: Đường Thôn 5 - Thôn 6 (mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 3,0mx2; CGĐĐ = 13,5m;

** Hệ thống đường trục thôn, xóm:* Mở rộng đảm bảo tiêu chí nông thôn mới nâng cao tối thiểu nền đường trung bình $B_{nền} = 5m-7m$, $B_m = 4,0m-6,0m$ mặt đường bê tông chất lượng tốt đảm bảo nhu cầu đi lại cho nhân dân, có rãnh thoát nước.

** Giao thông nội bộ khác:* Trên cơ sở bộ khung là các tuyến giao thông chính ở trên, xây dựng các tuyến đường nội bộ khu vực theo dạng ô bàn cờ, với

quy mô mặt cắt ngang lòng đường 7,5m; vỉa hè 3,5-5,0mx2; CGĐĐ = 13,5-28,0m.

9.7.3. Quy hoạch Cấp điện:

a) Quy hoạch cấp điện

- Nguồn điện: Được cấp điện bởi trạm 110KV Tp. Sầm Sơn, thông qua tuyến trung thế 22KV đến các đường hạ thế chạy dọc các trục đường chính.

* Hệ thống chiếu sáng :

Chiếu sáng đường: gồm chiếu sáng khu vực trung tâm xã, tuyến đường liên xã, liên thôn, trục thôn,...

- Tổng nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030: là 2.220,8 KVA, tương đương công suất các trạm biến áp trên địa bàn xã : >1.998,8KW

- Hiện tại hệ thống các trạm biến áp trên địa bàn xã tổng công suất 2370KVA đã đảm bảo công suất đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho các hộ dân đến năm 2030.

9.7.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nước cấp cho các điểm dân cư gồm: nước sinh hoạt, nước dùng cho trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan, nước dùng cho chăn nuôi, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp khác. Hiện tại xã đã đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch hoàn chỉnh đáp ứng nhu cầu cho nhân dân trong toàn xã hiện tại và tương lai.

- Mạng lưới đường ống cấp nước: Thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp của huyện theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã.

- Nguồn nước: Lấy từ đường ống cấp nước từ Nhà máy nước Miền Trung (xã Quảng Lưu): công suất 35.000m³/ngđ.

- Nhu cầu dùng nước đến năm 2030: là 690,9m³/ng.đ.

9.7.5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a) Thoát nước thải:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt của lưu vực được thu gom vào hệ thống cống tròn BTCT, đường kính cống D400-D600. Nước thải được dẫn về trạm xử lý nước thải mới theo phương án quy hoạch của Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng vùng. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn loại B (QCVN 14:2008) sau đó xả ra hệ thống thoát nước thải chung của huyện.

b) Vệ sinh môi trường:

- Rác thải được thu gom 100% về các bãi trung chuyển rác hiện có, sau đó chuyển về xử lý tại nhà máy xử lý rác thải chung thành phố Thanh Hóa tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn.

Giai đoạn 2021 - 2030: Quy hoạch xây dựng 01 bãi trung chuyển rác tại thôn 5 (500m²).

- Các nghĩa trang, nghĩa địa hiện tại chỉnh trang đường đi, trồng cây xanh bóng mát, có rãnh thoát nước mặt. Đảm bảo diện tích đất cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5m², cát táng không quá 3m². Trước mắt

tiếp tục mai táng tại các nghĩa trang này. Trong giai đoạn quy hoạch từng bước đưa về mai táng tại nghĩa trang tập trung của huyện tại xã Quảng Trạch, Quảng Ngọc theo phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện. Các nghĩa trang hiện tại khoanh vùng, đóng cửa trồng cây xanh cảnh quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân xã Quảng Nhân có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện trong thời gian 15 ngày kể từ ngày phê duyệt; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Quảng Nhân tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Quảng Nhân và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Dự